**MẪU VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Phần I: Mẫu báo cáo của Công ty quản lý quỹ**

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

**QUÝ III.2016**

**I. Thông tin chung về Quỹ**

**1. Mục tiêu của Quỹ:**

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ;

**2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là. **4.86** (%) so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo; Quỹ không có danh mục cơ cấu và chỉ số tham chiếu là.

**3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Chiến lược đầu tư của Quỹ VFMVF4 là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm (nhưng không giới hạn) như: thực phẩm & nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản… Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán vốn của Quỹ VF4 có thể đạt tới 100% tổng tài sản của Quỹ; Ngoài ra, để tạo sự linh hoạt trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư cũng như gia tăng giá trị các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn.

Quỹ VFMVF4 có thể đầu tư vào các loại chứng khoán nợ bao gồm (nhưng không giới hạn): trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu thường và trái phiếu chuyển đổi của các tổ chức phát hành hoạt động … giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Trong điều kiện bình thường, tỷ trọng các tài sản khác khác với chứng khoán vốn (như tiền và tài sản tương đương tiền, chứng khoán nợ…) không vượt quá 20% Tổng tài sản của Quỹ.

**4. Phân loại Quỹ:** Quỹ công chúng dạng mở

**5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không có

**6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Cao

**7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** 28/02/2008

**8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo** (Tại ngày...(N)):

* Tổng giá trị tài sản ròng: **363,735,550,880** Việt nam đồng
* Số lượng chứng chỉ quỹ: **27,659,595.92** ccq

**9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Không có chỉ số tham chiếu

**10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

**11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ** (ở thời điểm báo cáo (N)):

**II. Số liệu hoạt động**

**1. Cơ cấu tài sản quỹ (N: Đến thời điểm báo cáo):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cơ cấu tài sản quỹ | **30/09/2016**  **(%)** | **30/09/2015**  **(%)** | **30/09/2014**  **(%)** |
| 1.Danh mục chứng khoán | 77.6 | 84.2 | 92.9 |
| 2.Tài sản khác | 22.4 | 15.8 | 7.1 |
| **Cộng** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |

**2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (N: Đến thời điểm báo cáo):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi tiêu | **30/9/2016** | **30/9/2015** | **30/9/2014** |
| 2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ | 363,735,550,880 | 301,942,771,909 | 463,509,214,236 |
| 2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành | 27,659,595.92 | 29,907,227.25 | 44,501,740.81 |
| 2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) | 13,150.42 | 10,095.98 | 10,415.52 |
| 2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 13,226.44 | 10,752.37 | 10,901.63 |
| 2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 10,015.55 | 8.737,36 | 8,447.48 |
| 2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | 12887.31% | -138.69% | -1164.74% |
| 2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | 12912.92% | -99.15% | -38.90% |
| 2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | -25.61% | -39.54% | -1125.84% |
| 2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |
| 2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |
| 2.12.Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) | Không có | Không có | Không có |
| 2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 2.41% | 2.48% | 2.70% |
| 2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (lần) | 1.1 | 1.28 | 1.1 |

● *Tốc độ vòng quay danh mục: Có thể thuyết minh những nhân tố ảnh hưởng.*

**3.Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giai đoạn | Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ | Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm |
| - 1 năm | 30.3 | 30.3 |
| - 3 năm | 58.2 | 16.5 |
| - Từ khi thành lập | 51.5 | 4.9 |
| - Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu | Không có chỉ số tham chiếu | Không có chỉ số tham chiếu |

**4. Tăng trưởng hàng năm:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thời kỳ | **30/09/2016**  **(%)** | **30/09/2015**  **(%)** | **30/09/2014**  **(%)** | **30/09/2013**  (%) |
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ | 30.3 | -3.1 | 25.3 | 34.7 |

*Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh. Ví dụ tại thời điểm 31/12 thì các số liệu của các năm đưa vào biểu phải đảm bảo có tính so sánh là đều tại 31/12 hàng năm.*

**III. Mô tả thị trường trong kỳ:**

**.1 Tăng trưởng GDP quý III/2016**

Tăng trưởng GDP cho quý 3 đạt 6,4% so với quý trước đó, nguyên nhân cho mức tăng trưởng thấp hơn kế hoạch chủ yếu do tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp và khai khoáng (do giá dầu thấp) đã kéo lùi sự tăng trưởng chung. Tuy nhiên mức tăng trưởng GDP quý 3 đã xác nhận xu hướng phục hồi của tốc độ tăng trưởng qua các quý. Tuy nhiên, số liệu tăng trưởng GDP quý 3 cho thấy mục tiêu tăng trưởng GDP 6,7% cho cả năm trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Để đạt được mực tiêu tăng trưởng 6,7% cho cả năm, tăng trưởng GDP quý 4 2016 cần đạt mức 7,7%, là mức tăng trưởng quý cao hơn đáng kể so với mức tăng trưởng trong quý 4 các năm gần đây (2014: 6,8%; 2015: 7%). Chính phủ đã công bố các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng trong quý 4 2016, trong đó có thể nhận thấy rõ rệt nhất là việc điều chỉnh giảm lãi suất huy động của các ngân hàng thương mại lớn. Dự kiến tăng trưởng GDP quý 4 2016 sẽ được thúc đẩy bởi việc gia tăng giải ngân vốn đầu tư nhà nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh đó tiêu dùng trong nước tăng ổn định và gia tăng đáng kể lượng khách du lịch nước ngoài cũng thúc đấy GDP quý 4 2016 tăng trưởng tốt hơn. Dự báo cho thấy tăng trưởng GDP quý 4 2016 có thể đạt mức 6,8%-7%, tương ứng với mức tăng trưởng cho cả năm 2016 từ 6,2% tới 6,3%. Đây cũng là mục tiêu hướng tới của chính phủ khi cho rằng tăng trưởng GDP cả năm 2016 sẽ cao hơn mức 6%.

**3.2 Cán cân thanh toán tổng thể thặng dư cao**

Các số liệu từ Ngân hàng Nhà nước cho thấy cán cân thanh toán tổng thể của Việt Nam đạt mức dương 6,8 tỷ USD vào cuối tháng 6 năm 2016. Mức thặng dư này tăng mạnh so với mức dương 910 triệu USD vào thời điểm cuối năm 2015 và dương 3,6 tủ USD vào cuối quý 1 2016. Lý do cho việc tăng trưởng dương của cán cân thành toán tổng thể trong nửa đầu năm 2016 là việc đẩy mạnh giải ngân FDI, thặng dự thương mại và kiều hổi (xem chi tiết tại bản tin Vĩ mô VFM tháng 7 2016). Sau 9 tháng của năm 2016, FDI đã giải ngân được 11,02 tỷ USD, thăng dự thương mại 2,55 tỷ USD và lượng kiều hối chuyển về thành phố Hồ Chí Minh sau 8 tháng đạt 2,9 tỷ USD. Diễn biến cho thấy khả năng cán cân thanh toán tổng thể của Việt nam sẽ tiếp tục dương ở mức cao trong 6 tháng cuối năm 2016 khi các yếu tố tác động tới sự thay đổi của cán cân thanh toán vẫn đang biến động trong xu hướng tích cực. Dự kiến cả năm 2016, giá trị FDI giải ngân đạt mức 14,5 tỷ USD, lượng tiền kiều hối tiếp tục tăng ở mức 4,5% so với năm 2015 đạt 12,8 tỷ USD và cán cân thương mại tiếp tục dương. Việc duy trì được cán cân thanh toán tổng thể dương sẽ hỗ trợ Ngân hàng Nhà nước trong việc phát huy tối đa công cụ chính sách tiền tệ để ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng như trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2016

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

**3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)**

**3.3 Sản xuất công nghiệp tăng trưởng ổn định**

Sản xuất công nghiệp vẫn duy trì được xu hướng tăng trưởng ổn định từ đầu năm. Số liệu chỉ số PMI công bố cho tháng 9 2016 đã tăng từ mức 52,2 (tháng 8) lên 52,9. Như vậy chỉ số PMI đã tăng liệu tục trong cả 3 tháng của quý 3 2016 và xu hướng tăng đã được củng cố rõ ràng với việc số lượng đơn đặt hàng tăng 10 tháng liên tiếp, gia tăng mạng việc tuyển dụng công nhân, tăng giá đầu ra lần đầu tiên sau bốn tháng. Khảo sát của IHS Markit cũng cho thấy sự lạc quan của các công ty sản xuất đối với việc sản xuất công nghiệp sẽ tiếp tục tăng trưởng trong các tháng sắp tới. Theo công bố của Tổng cục thống kê, chỉ số công nghiệp tháng 9 tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng trong tháng 8 (7,5%), sau 9 tháng chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,4% (mức tăng 9 tháng năm 2015 là 9,9%). Tuy nhiên nguyên nhân chính làm suy giảm tăng của chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong 9 tháng đầu năm 2016 là sự suy giảm đột biến của ngành khai khoáng (giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước, làm giảm 0,9% mức tăng trưởng chung) do tác động của giá dầu. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (là ngành thu hút chủ yếu FDI trong năm 2016) có tốc độ tăng trưởng cao, đạt 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Dự kiến tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp sẽ tăng nhẹ trong quý 4 2016.

**3.4 Chính sách tiền tệ phát huy hiệu quả**

Trong 9 tháng đầu năm 2016, công cụ chủ yếu được Chính phủ sử dụng để điều tiết kinh tế vĩ mô là chính sách tiền tệ. Chính sách tài khóa đã không được sử dụng do Chính phủ không còn khoảng trống cho việc sử dụng công cụ này khi ngân sách đang thâm hụt ở mức tối đa được phép và vay nợ đã tiếp cận mức trần được Quốc hội cho phép. Tuy nhiên công cụ chính sách tiền tệ đã phát huy tối đa hiệu quả và mang lại sự ổn định cho nền kinh tế. Chính sách tỷ giá trung tâm được áp dụng từ 1/1/2016 và việc SBV thực hiện tốt vai trò người mua bán cuối cùng trên thị trường ngoại tệ đã ổn định tỷ giá VND-USD. Việc SBV mua vào 10,7 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm đưa vào dự trữ đã làm thanh khoản thị trường liên ngân hàng được cải thiện rõ rệt. Chính sách này của SBV đã được nhiều mục đích bao gồm việc duy trì lãi suất cho vay ổn định ở mức thấp so với các năm trước và tạo sự ổn định cần thiết trên thị trường liên ngân hàng phục vụ cho việc tái cơ cấu các ngân hàng yếu. Tình hình hiện tại cho thấy chính sách tiền tệ sẽ tiếp tục là công cụ chính của chính phủ khi công cụ tài khóa chưa lấy lại được sức mạnh cần thiết. Với việc gia tăng bán tài sản, nguồn vốn đầu tư sẽ tiếp tục được cải thiện trong năm 2017 và là cơ sở cho việc sử dụng các chính sách tài khóa. Trong 6 tháng tới, các chínhsách tiền tệ sẽ tiếp tục duy trì như trong 9 tháng đầu năm 2016 và tiếp tuc phát huy hiệu quả.

**IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ**:

**4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | -25.61% | -39.54% | -1125.84% |
| Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ | 12912.92% | -99.15% | -38.90% |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ | 30.3% | 58.2% | 51.5% |
| Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ | 30.3% | 16.5% | 4.9% |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | Không có | Không có | Không có |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |

● Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

● Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

● Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của Báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán. Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét phải công bố thông tin rõ ràng.

● Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất.

● Thay đổi giá trị tài sản ròng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 09/2016 | 09/2015 | Tỷ lệ thay đổi |
| A | 1 | 2 | 3=((1)-(2))/(2) |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 363,735,550,880 | 301,942,771,909 | 20.47% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 13,150.42 | 10,095.98 | 30.25% |

Kèm theo thuyết minh về sự tăng giảm quy mô Quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ và chỉ rõ nguyên nhân.

Trong giai đoạn 31/12/2015-30/09/2016, quỹ VFMVF4 có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng trưởng 22,18% do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và tăng trưởng của danh mục chứng khoán. Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) tăng trưởng 27,62%, thấp hơn tăng trưởng của NAV/chứng chỉ quỹ do nhà đầu tư thực hiện mua vào chứng chỉ quỹ VFMVF4 khiến cho quỹ có tăng trưởng trong quy mô và tổng tài sản.

**4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Dưới 5000 | 1,124 | 888,190.46 | 3.21 |
| Từ 5000 - 10.000 | 89 | 610,387.28 | 2.21 |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 62 | 1,409,843.41 | 5.10 |
| Từ 50.000 đến 500.000 | 27 | 4,361,539.05 | 15.77 |
| Trên 500.000 | 7 | 20,389,635.72 | 73.72 |
| **Tổng cộng** | 1,309 | 27,659,595.92 | **100** |

*Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.*

**5.** **Chi phí ngầm và giảm giá**

Trình bày cam kết chính sách của Công ty quản lý quỹ về chi phí ngầm, giảm giá và tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

**V. Thông tin về triển vọng thị trường**

Thị trường chứng khoán năm 2016 mở đầu bằng những thông tin kinh tế không khả quan của Trung Quốc cũng như áp lực rút vốn mạnh mẽ khỏi các thị trường mới nổi khi Cục dự trữ liên bang Mỹ có dự định tiếp tục tăng lãi suất trong năm 2016. Ngược chiều với những thông tin không tốt từ kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam lại đang trong quá trình phục hồi và phát triển tốt. Do vậy, thông tin tốt xấu đan xen sẽ phân hóa các ngành cũng như cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Các cổ phiếu có thị phần lớn trong nước, nhập khẩu nguyên vật liệu từ thế giới sẽ có lợi khi nhu cầu trong nước vẫn phát triển tốt, giá nguyên vật liệu trong xu hướng giảm khi Trung Quốc là nước sử dụng nhiều nguyên vật liệu nhất đang phát triển chậm lại như ngành Thực phẩm & NGK, Bán lẻ. Các nhóm ngành phụ thuộc vào xuất khẩu, có hàng hóa cạnh tranh với hàng hóa Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng khi Trung Quốc đang trong giai đoạn tái cơ cấu nền kinh tế như ngành Vật liệu thép.

Ngoài những công ty có thị phần nội địa lớn hưởng lợi từ việc giá nguyên vật liệu rẻ và nhu cầu trong nước tốt thì những ngành có liên quan đến thị trường bất động sản cũng sẽ tăng trưởng tốt trong năm 2016 khi lượng giao dịch mua bán bất động sản tăng trưởng rất mạnh trong năm 2015. Những ngành được hưởng lợi khi thị trường bất động sản tăng trưởng là những ngành thuộc sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, hàng hóa công nghiệp.

Thêm vào đó, với việc gia nhập hàng loạt các hiệp định thương mại song phương và đa phương như FTA, TPP, dòng tiền đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ được thu hút mạnh vào Việt Nam nhằm tận dụng các điều khoản thuế suất cũng như ưu đãi của các nước nằm trong hiệp định. Do đó, hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước cũng sẽ được thúc đẩy nhờ vào dòng vốn nước ngoài. Các ngành Vận tải, logistic, Dệt may… cũng có nhiều lợi thế cho tăng trưởng.

**VI. Thông tin khác**

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ

Thông tin gồm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tên | Chức vụ | Bằng cấp | Quá trình công tác |
| Nhân sự điều hành Quỹ VFMVF4 | Lương Thị Mỹ Hạnh | Điều hành Quỹ | Thạc sỹ Kinh tế | * Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
| Trần Lê Minh | Điều hành Quỹ | Thạc sỹ Quản trị Tài chính | * Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
| Ban đại diện Quỹ | Đặng Thái Nguyên | Chủ tịch | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế | * Từ 2003 đến 2006: Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa * Từ 2006 đến nay: Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt |
| Lê Trung Thành | Thành viên | Cử nhân cao cấp chính trị - Cử nhân quản trị kinh doanh | * Từ 2004 đến nay: Phó tổng giám đốc công ty CP mía đường Lam Sơn * Từ 2010 đến nay: Giám đốc công ty TNHH Đầu tư thương mại du lịch Lam Sơn |
| Lê Thị Thu Hương | Thành viên | Cử nhân Kế toán – Kiểm toán | * Từ 2011 đến 2012: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS * Từ 2012 đến nay: Phó Tổng giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín |
| Phạm Thị Thanh Thúy | Thành viên | Luật Sư | * Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
| Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ | Trần Thanh Tân | Tổng Giám đốc | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh | * Từ 2003 – nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
| Lương Thị Mỹ Hạnh | Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu | Thạc sỹ Kinh tế | * Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
| Nguyễn Minh Đăng Khánh | Phó tổng giám đốc – Giám đốc tài chính | Thạc sỹ Tài chính – kinh tế | * Từ 2011 đến nay: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
| Trần Lê Minh | Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội | Thạc sỹ Quản trị Tài chính | * Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |
| Trần Văn Hiếu | Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh | * Từ 2010 đến 2012: Giám đốc điều hành công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam * Từ 2012 đến 2014: Giám đốc Dự án công ty Generali Việt Nam * Từ 2014 đến 2015: Giám đốc Huy động vốn cao cấp công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam * Từ 2016 đến nay: Quyền Phó tổng giám đốc công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam |

|  |  |
| --- | --- |
| *Tp HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2016* **TỔNG (GIÁM) ĐỐC** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |  |